



hǎo bù

好不

Adverb · how; very; quite (used for emphasis)

Example Sentence

kàn dào zhè ge hǎo xiāo xī tā hǎo bù gāo xìng
看到这个好消息，她好不高兴

Seeing this good news, she was so very happy.

Trace each character, then write the word on your own.

好好好好好好好好好好

不 不 不 不 不 不 不